TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2019/HNGĐ- ST
Ngày 07-11-2019
V/v Ly hôn giữa bà D1, ông X1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Ông Trần Ngọc Lâm.
Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn– Kiểm sát viên.
Trong ngày 07- 11- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 266/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 09 năm 2019 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:
1.Nguyên đơn: Bà Vũ Thị D1, sinh năm 1962; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn M1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn H1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.
2.*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Thôn M1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23- 09- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là bà D1 trình bày: Bà ở xã T3 quen biết ông X1 ở xã T1. Sau một thời gian tìm hiểu, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn ; đã được Uỷ ban nhân dân xã T 1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 21- 05- 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng ở thôn M1, xã T1. Năm 1997, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vẫn sống cùng nhau; đến năm 2011, thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên tháng 12 năm 2011, bà đã về xã T3 làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Do vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ vợ chồng làm

cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà có nguyện vọng ly hôn ông Xuân. Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn C1, sinh ngày 13- 07- 1997, hiện đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22- 10- 2019, bị đơn là ông X1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, thời gian mâu thuẫn, về việc vợ chồng không sống cùng nhau; không còn quan tâm, chăm sóc nhau; về con chung; về việc không có tài sản chung. Ông đồng ý ly hôn; không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho bà D1 ly hôn ông X1; không đặt ra giải quyết việc nuôi con chung; tài sản chung. Bà D1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà D1 và ông X1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên bà D1 đã chuyển đi nơi khác sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng bà D1- ông X1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho bà D1 ly hôn ông X1.

[3]. Về con chung: Bà D1 và ông X1 đều xác định: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn C 1; do con chung đã thành niên nên ông, bà đều không

yêu cầu giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có tài sản chung nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là bà D1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Vũ Thị D1 ly hôn ông Nguyễn Văn X1.

2. Về con chung: -Vợ chồng bà D1- ông X1 có 01 con chung là Nguyễn Văn C1, sinh ngày ngày 13- 07- 1997. Do con chung đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà D1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001984 ngày 26- 09- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Bà D1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Uỷ ban nhân dân xã T1, huyện T2, y, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.